



quán é

全额

noun · full amount

Example Sentences

Tā fù le quán é

他付了全额。

He paid the full amount.

zhè bǐ jiǎng xué jīn fù gài quán é xué fèi

这笔奖学金覆盖全额学费。

This scholarship covers the full tuition fee.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
额	额	额	额	额	额	额	额	额	额	额
额	额	额	额	额	额	额				